

MỤC LỤC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2021

- 1 Bảng Cân Đối Kế Toán Hợp Nhất
- 2 Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh Hợp Nhất
- 3 Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ Hợp Nhất
- 4 Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính Hợp Nhất



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2021

(Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2021	Tại ngày 01/01/2021
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		206,495,322,271	196,099,053,280
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		60,201,526,781	61,850,855,272
1. Tiền	111	V.01	27,458,923,308	20,712,774,716
2. Các khoản tương đương tiền	112		32,742,603,473	41,138,080,556
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		87,765,189,029	81,816,273,444
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	69,968,681,873	62,023,429,916
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	31,839,183,604	33,538,663,095
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134		-	-
3. Các khoản phải thu khác	136	V.05	7,659,624,722	7,130,834,164
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(21,702,301,170)	(20,876,653,731)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		54,961,577,473	50,051,227,065
1. Hàng tồn kho	141	V.06	56,512,382,342	51,602,031,934
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,550,804,869)	(1,550,804,869)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,567,028,988	2,380,697,499
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,255,824,669	1,623,415,213
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		36,100,705	757,282,286
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		275,103,614	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		311,392,073,083	254,781,805,366
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		1,728,088,417	1,647,811,256
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn nội bộ			-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			-	-
1. Phải thu dài hạn khác	216		1,728,088,417	1,647,811,256
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		289,434,355,240	229,351,096,042
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	266,941,463,275	219,619,113,821
- Nguyên giá	222		589,575,962,984	520,749,488,785
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(322,634,499,709)	(301,130,374,964)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	22,492,891,965	9,731,982,221
- Nguyên giá	228		27,218,683,599	14,329,178,099
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4,725,791,634)	(4,597,195,878)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.13	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-

IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1,993,354,950	2,595,271,804
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	1,993,354,950	2,595,271,804
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.14	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		18,236,274,476	21,187,626,264
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	18,085,988,528	20,002,020,343
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	v.16	77,923,193	679,066,624
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Lãi thế thương mại	268	V.17	72,362,755	506,539,297
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		517,887,395,354	450,880,858,646
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		101,499,369,367	72,605,201,779
I. Nợ ngắn hạn	310		100,512,869,367	71,618,701,779
1. Phải trả người bán	311	V.18	40,184,908,965	35,531,689,008
2. Người mua trả tiền trước	312	V.19	10,580,662,569	6,867,476,730
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.20	17,011,804,964	8,454,284,446
4. Phải trả người lao động	314		19,683,126,967	15,568,248,782
5. Chi phí phải trả	315	V.21	1,193,255,794	3,060,245,339
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.23	10,987,530,654	1,265,178,020
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		871,579,454	871,579,454
II. Nợ dài hạn	330		986,500,000	986,500,000
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342		986,500,000	986,500,000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 400)	400		416,388,025,987	378,275,656,867
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.26	416,388,025,987	378,275,656,867
1. Vốn đầu của chủ sở hữu	411		100,000,000,000	100,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100,000,000,000	100,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		60,570,786,237	60,570,786,237
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		204,757,938,772	156,259,924,700
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		46,236,105,208	55,168,760,927
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm	421a		-	55,168,760,927
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		46,236,105,208	
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		4,823,195,771	6,276,185,003
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (510 = 300+400)	510		517,887,395,354	450,880,858,646

Người lập / Kế toán trưởng

Lê Nam Đồng

Lâm Đồng, ngày 28 tháng 07 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn An Thái

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu hàng bán và cung cấp dịch vụ	01	239,166,006,871	180,943,871,665	393,794,034,188	298,063,149,476
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10 VI.28	239,166,006,871	180,943,871,665	393,794,034,188	298,063,149,476
4. Giá vốn hàng bán	11 VI.29	176,081,415,836	137,703,218,575	294,445,294,897	226,430,155,808
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	63,084,591,035	43,240,653,090	99,348,739,291	71,632,993,668
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21 VI.30	176,408,413	321,905,472	406,162,125	551,616,346
7. Chi phí tài chính	22 VI.31	123,732,888	16,460,122	170,484,588	32,192,815
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	623,678,320	530,567,922	1,123,320,304	1,152,448,606
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	24,407,503,054	13,693,562,730	39,139,453,425	23,097,565,049
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	30	38,106,085,186	29,321,967,788	59,321,643,099	47,902,403,544
{30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}					
11. Thu nhập khác	31	1,102,196,929	517,413,091	1,902,578,300	72,528,892
12. Chi phí khác	32	70,411,395	901,095,024	108,151,675	717,777,885
13. Lợi nhuận khác	40	1,031,785,534	(383,681,933)	1,794,426,625	(645,248,993)
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	50	-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60	39,137,870,720	28,938,285,855	61,116,069,724	47,257,154,551
(60 = 30 + 40 + 50)					
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61 VI.32	7,534,758,778	5,544,830,986	11,526,121,881	9,670,610,325
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62 VI.33	(869,158)	125,401,887	601,143,431	(144,923,421)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70	31,603,981,100	23,268,052,982	48,988,804,412	37,731,467,647
(70 = 60 - 61 - 62)					
17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số		22,608,490	346,111,120	126,267,501	1,411,785,889
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		31,598,858,250	22,921,941,862	48,862,536,911	36,319,681,758
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		3,160	2,292	4,886	3,632

Người Lập / Kế toán trưởng

Lê Nam Đồng

Lâm Đồng, ngày 28 tháng 07 năm 2021

Tổng Giám đốc

CÔNG TY
CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN
VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
LÂM ĐỒNG
TP. ĐÀ LẠT - T. LÂM ĐỒNG

Nguyễn An Thái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Giữa niên độ - Quý II năm 2021

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		61,116,069,724	47,257,154,551
2. Điều chỉnh cho các khoản			27,138,758,358	24,693,238,756
- Khấu hao TSCĐ	02		28,789,370,568	24,265,111,161
- Các khoản dự phòng	03		825,647,439	279,896,791
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(123,732,888)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,352,526,761)	148,230,804
- Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		88,254,828,082	71,950,393,307
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(13,431,678,060)	(4,384,223,479)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4,910,350,408)	(5,175,922,882)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		29,177,111,824	13,043,851,157
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,916,031,815	1,420,072,152
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4,963,232,454)	(7,247,572,735)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	(705,229,999)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		96,042,710,799	68,901,367,521
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		(89,017,842,718)	(35,766,472,601)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22		1,946,363,636	272,727,272
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(619,940,000)	668,285,881
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		406,163,125	452,285,077
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(87,285,255,957)	(34,373,174,371)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			-
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10,406,783,333)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10,406,783,333)	(10,607,320,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1,649,328,491)	23,920,873,150
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		61,850,855,272	40,113,853,116
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.28	60,201,526,781	64,034,726,266

Người Lập/ Kế toán trưởng

Lê Nam Đồng

Lâm Đồng, ngày 28 tháng 07 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn An Thái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng) theo Quyết định số 35/2003/QĐ-UB ngày 17 tháng 03 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp và Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 11 ngày 21 tháng 05 năm 2019.

Ngày 13/04/2007 Công ty đã đổi tên thành Khoáng Sản Và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM theo Giấy phép số 91/UBCK-GPNY ngày 30/11/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Thông báo số 820/QĐ/TTGDHCM-NY ngày 14/12/2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM về việc chấp thuận niêm yết và ngày giao dịch đầu tiên, với mã chứng khoán là LBM. Ngày giao dịch đầu tiên trên thị trường chứng khoán vào ngày 20/12/2006.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 ngày 21/5/2019 là 100.000.000.000 đồng.

Vốn thực góp của các cổ đông được xác định tại ngày 30/06/2021 là 100.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 87 Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

* Tổng số công ty con: 3 công ty

- Số lượng các công ty con hợp nhất: 3 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

* Danh sách các công ty con được hợp nhất:

- Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành
 - + Địa chỉ: Thôn Hiệp Thành, xã Tam Bó, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng
 - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 93.52 %
 - + Quyền biểu quyết tại Công ty mẹ: 93.52 %(Từ ngày 31/03/2016, Công ty Cổ phần Hiệp Thành được chuyển đổi thành Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành)
- Công ty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát
 - + Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
 - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %
 - + Quyền biểu quyết tại Công ty mẹ: 100 %
- Công ty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM- Đăk Nông
 - + Địa chỉ: Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Đăk R'Lấp, Đăk Nông
 - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %
 - + Quyền biểu quyết tại Công ty mẹ: 100 %

2. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt; San lấp mặt bằng, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà; Kinh doanh vận chuyển hàng; Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản; Hoạt động xuất nhập khẩu. Trồng rừng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và hợp nhất các công ty con theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức sổ Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng có phát sinh ngoại tệ vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 07 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.
- Các chi phí thuê ngoài khác phân bổ theo thời hạn của hợp đồng.
- Các chi phí đền bù hoa màu phần bổ theo thời gian hoạt động của phần đền bù nhưng không qua 3 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2021

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Tại ngày 31/03/2021	Tại ngày 01/01/2021
	VND	VND
1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
Tiền mặt	990,000,633	843,865,600
VND	990,000,633	843,865,600
USD quy đổi VND	-	-
Tiền gửi ngân hàng	26,468,922,675	19,868,909,116
VND	24,912,765,379	19,700,777,442
USD quy đổi VND	1,556,157,296	168,131,674
Các khoản tương đương tiền	32,742,603,473	41,138,080,556
<i>Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i>		
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	60,201,526,781	61,850,855,272
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH		
	Tại ngày 31/03/2021	Tại ngày 01/01/2021
	VND	VND
2.1-Chứng khoán kinh doanh	-	-
2.2- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 năm trở xuống	-	-
2.3- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
Cộng	-	-
3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG		
	Tại ngày 31/03/2021	Tại ngày 01/01/2021
	VND	VND
3.1-Phải thu khách hàng ngắn hạn	69,968,681,873	62,023,429,916
- Khoản phải thu trên 10% tổng phải thu là:		
+ Cty TNHH sản xuất Thương mại Dịch vụ Bạch Việt	8,802,563,055	8,802,563,055
-	-	-
- Phải thu của bên liên quan:		
+ Cty CP Đầu tư và xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	1,892,921,781	1,064,142,909
-	-	-
- Khách hàng khác	59,273,197,037	52,156,723,952
3.2-Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	69,968,681,873	62,023,429,916

4 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC	Tại ngày	Tại ngày
	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
4.1- Ngắn hạn	7,659,624,722	7,130,834,164
- Phải thu khách hàng mảng xây lắp	4,425,873,866	4,425,873,866
- Phải thu người lao động	1,718,428,134	1,635,840,879
- Phải thu khác	1,515,322,722	1,069,119,419
4.1- Dài hạn	1,728,088,417	1,647,811,256
- Ký quỹ hoàn nguyên mỏ	1,728,088,417	1,647,811,256
Cộng	9,387,713,139	8,778,645,420
5. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ		
6. NỢ XẤU		
- Nợ đã trích dự phòng khó đòi	21,702,301,170	20,876,653,731
	21,702,301,170	20,876,653,731
7 HÀNG TỒN KHO		
	Tại ngày	Tại ngày
	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
7.1- Giá gốc hàng tồn kho	56,512,382,342	51,602,031,934
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	41,450,734,124	30,396,447,532
- Công cụ, dụng cụ	1,035,062,870	685,303,332
- Chi phí SX, KD DD	1,967,853,000	2,871,912,769
- Thành phẩm	9,244,116,892	14,490,377,308
- Hàng hóa	2,814,615,456	3,157,990,993
- Hàng gửi bán	-	-
7.2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1,550,804,869)	(1,550,804,869)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	54,961,577,473	50,051,227,065
8. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN	1,993,354,950	2,595,271,804
	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2021

9 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá							
Số dư tại ngày 01/01/2021	88,554,312,941	244,743,593,705	185,296,371,320	1,098,191,061	520,611,939	536,407,819	520,749,488,785
- Tăng mới trong kỳ	5,081,849,739	34,646,560,821	36,185,825,455	408,045,455			76,322,281,470
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2,299,939,091)	(5,195,868,181)	-			(7,495,807,272)
- Giảm khác							-
Số dư tại ngày 30/06/2021	93,636,162,681	277,090,215,435	216,286,328,594	1,506,236,516	520,611,939	536,407,819	589,575,962,984
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư tại ngày 01/01/2021	48,194,548,121	155,148,802,706	96,174,884,104	775,120,275	520,611,939	316,407,819	301,130,374,964
- Khấu hao trong kỳ	2,690,059,278	11,050,246,929	14,846,911,540	83,557,065	0	0	28,670,774,812
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2,299,939,091)	(4,866,710,976)	-	-	-	(7,166,650,067)
- Giảm khác							-
Số dư tại ngày 30/06/2021	50,884,607,399	163,899,110,544	106,155,084,668	858,677,340	520,611,939	316,407,819	322,634,499,709
III. Giá trị còn lại							
Số dư tại ngày 01/01/2021	40,359,764,820	89,594,790,999	89,121,487,216	323,070,786	-	220,000,000	219,619,113,821
Số dư tại ngày 30/06/2021	42,751,555,282	113,191,104,891	109,802,086,721	647,559,176	-	220,000,000	266,941,463,275

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2021

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

KHOẢN MỤC	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	CP đền bù, thăm dò	TỔNG CỘNG
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư tại ngày 01/01/2021	11,284,283,001	516,100,000	2,528,795,098	14,329,178,099
- Mua trong kỳ	12,889,505,500		-	12,889,505,500
- Tăng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số dư tại ngày 30/06/2021	24,173,788,501	516,100,000	2,528,795,098	27,218,683,599
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 01/01/2021	1,552,300,780	516,100,000	2,528,795,098	4,597,195,878
- Khấu hao trong kỳ	128,595,756			128,595,756
- Tăng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số dư tại ngày 30/06/2021	1,680,896,536	516,100,000	2,528,795,098	4,725,791,634
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư tại ngày 01/01/2021	9,731,982,221	-	-	9,731,982,221
Số dư tại ngày 30/06/2021	22,492,891,965	-	-	22,492,891,965

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

- -

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

- -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2021

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND		
13.1- Ngắn hạn		-		
13.2- Dài hạn	18,085,988,528	20,002,020,343		
- Nhận chuyển nhượng mỏ Đại Lào	14,247,552,425	14,597,902,073		
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	2,667,583,670	2,986,875,160		
- Các khoản khác	1,170,852,433	2,417,243,110		
Cộng	18,085,988,528	20,002,020,343		
14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	-	-		
15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH	Tại ngày 30/06/2021	Tại ngày 01/01/2021		
16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	Tại ngày 30/06/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND		
16.1- Phải trả người bán ngắn hạn	40,184,908,965	35,531,689,008		
- Khoản phải trả trên 10% tổng phải trả là:				
+ Cty TNHH Hòa Thành Tiến	759,774,600	8,342,541,145		
+ Cty TNHH Gạch không nung Thiên Tự Phước	9,937,555,000	6,550,427,467		
- Phải trả của bên liên quan:				
+ Cty CP Đầu tư và XD Thủy Lợi Lâm Đồng	70,901,716	47,689,107		
- Các khách hàng khác	29,416,677,649	20,591,031,289		
16.1- Phải trả người bán dài hạn	-			
Cộng các tài sản dài hạn khác	40,184,908,965	35,531,689,008		
17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	3,075,541,736	11,885,794,305	9,309,494,606	5,651,841,435
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	329,804,031	329,804,031	-
- Thuế thu nhập cá nhân	403,688,482	777,202,595	1,119,722,419	61,168,658
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,874,825,248	11,437,368,456	4,963,232,454	10,348,961,250
- Thuế tài nguyên	881,708,260	3,577,448,840	3,713,538,400	745,618,700
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	38,764,953	-	38,764,953
- Các loại thuế, phí khác	218,520,720	1,192,280,869	1,245,351,621	165,449,968
Cộng	8,454,284,446	29,238,664,049	20,681,143,531	17,011,804,964

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ	Tại ngày	Tại ngày
	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
18.1- Ngắn hạn	1,193,255,794	3,060,245,339
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	1,193,255,794	1,169,453,103
- Tiền sử dụng số liệu mô	-	-
- Chi phí khác	-	1,890,792,236
18.2- Dài hạn		
Cộng các tài sản dài hạn khác	1,193,255,794	3,060,245,339
19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC	Tại ngày	Tại ngày
	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
19.1- Ngắn hạn	10,987,530,654	1,265,178,020
- Kinh phí công đoàn	563,714,148	419,187,863
- Phải trả khác	10,423,816,506	845,990,157
19.2- Dài hạn		
Cộng nợ ngắn hạn	10,987,530,654	1,265,178,020
20. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ	Tại ngày	Tại ngày
	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
20.1- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	77,923,193	679,066,624
20.2- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2021

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối, quỹ khác thuộc VCSH	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2020	100,000,000,000	60,570,786,237	-	122,218,316,605	43,442,796,486	13,582,318,992	339,814,218,320
- Lợi nhuận trong năm 2018					66,842,229,505	1,528,217,375	68,370,446,880
- Tăng khác							-
- Chia cổ tức					(25,000,000,000)	(753,108,333)	(25,753,108,333)
- Phát hành cổ phiếu							-
- Trích lập các quỹ				34,041,608,095	(34,041,608,095)		-
- Điều chỉnh do hợp nhất					3,925,343,031	(8,081,243,031)	(4,155,900,000)
Số dư tại ngày 31/12/2020	100,000,000,000	60,570,786,237	-	156,259,924,700	55,168,760,927	6,276,185,003	378,275,656,867
Số dư tại ngày 01/01/2021	100,000,000,000	60,570,786,237	-	156,259,924,700	55,168,760,927	6,276,185,003	378,275,656,867
- Lợi nhuận trong kỳ					48,988,804,412	126,267,501	49,115,071,913
- Chia cổ tức công ty Hiệp Thành					-	(406,783,333)	(406,783,333)
- Chia cổ tức mẹ					(10,000,000,000)		-
- Trích lập các quỹ				48,498,014,072	(48,498,014,072)		-
- Phát hành cổ phiếu							-
- Chi khác							-
- Điều chỉnh do hợp nhất					576,553,940	(1,172,473,400)	(1,172,473,400)
Số dư tại ngày 30/06/2021	100,000,000,000	60,570,786,237	-	204,757,938,772	46,236,105,208	4,823,195,771	416,388,025,986

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2021

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tại ngày 30/06/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	VND	%	VND	%
- Vốn góp của Nhà nước	-	0%	-	0%
- Vốn góp của các đối tượng khác	100,000,000,000	100%	100,000,000,000	100%
Cộng	100,000,000,000	100%	100,000,000,000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
+ Vốn đầu tư chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày đầu năm	100,000,000,000	100,000,000,000
- Vốn góp tại ngày báo cáo	100,000,000,000	100,000,000,000

d) Cổ phiếu

	Năm 2021	Năm 2020
+ Số lượng cổ phiếu lưu hành đầu năm	10,000,000	8,500,000
+ Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		1,500,000
+ Số lượng cổ phiếu mua lại (cổ phiếu quỹ)		
- Cổ phiếu phổ thông		
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,000,000	10,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10,000,000	10,000,000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu

e) Các quỹ doanh nghiệp

	Tại ngày 30/06/2021	Tại ngày 01/01/2021
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	204,757,938,772	156,259,924,700
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	871,579,454	871,579,454

(*) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ phát triển khoa học công nghệ: dùng để đầu tư phát triển công nghệ sản xuất, cải tiến sản phẩm
- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi : Dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động...
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: dùng cho công tác khen thưởng của Ban quản lý, điều hành Công ty.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2021

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý II/2021 VND	Quý II/2020 VND
+ Doanh thu bán than, bentonite, giao khoán mỏ	17,413,517,302	31,481,623,045
+ Doanh thu nhập máy móc thiết bị, giao khoán xây lắp	-	
+ Doanh thu cao lanh, vật liệu chịu lửa	7,944,691,487	7,350,764,442
+ Doanh thu gạch xây dựng	4,291,158,972	21,333,190,418
+ Doanh thu cao lanh	3,688,581,629	3,795,238,981
+ Doanh thu đá, bê tông thương phẩm	205,828,057,481	116,983,054,779
Cộng	239,166,006,871	180,943,871,665
2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý II/2021 VND	Quý II/2020 VND
+ Giá vốn bán than, bentonite, giao khoán mỏ	17,994,045,431	31,374,897,346
+ Giá vốn nhập máy móc thiết bị, giao khoán xây lắp	-	
+ Giá vốn cao lanh, vật liệu chịu lửa	6,158,111,988	4,712,665,293
+ Giá vốn gạch xây dựng	(71,237,933)	9,422,260,788
+ Giá vốn cao lanh	2,627,575,456	2,356,206,904
+ Giá vốn đá, bê tông thương phẩm	149,372,920,893	89,837,188,244
Cộng	176,081,415,835	137,703,218,575
4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý II/2021 VND	Quý II/2020 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	176,408,413	266,016,899
- Lãi do chênh lệch tỷ giá	-	55,888,573
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	176,408,413	321,905,472
5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
6. CHI PHÍ BÁN HÀNG	Quý II/2021 VND	Quý II/2020 VND
- Lãi tiền vay	-	-
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá	123,732,888	16,460,122
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	123,732,888	16,460,122
6. CHI PHÍ BÁN HÀNG		
- Chi phí lương nhân viên	72,290,926	53,381,859
- Chi phí nguyên vật liệu	414,889,895	314,618,794
- Chi phí khấu hao	7,383,333	7,383,333
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	41,241,440	40,112,766
- Chi phí bằng tiền khác	87,872,726	115,071,170
Cộng	623,678,320	530,567,922

7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Quý II/2021	Quý II/2020
	VND	VND
- Chi phí lương nhân viên	17,572,673,176	8,298,156,409
- Chi phí nguyên vật liệu	774,130,064	1,101,641,741
- Chi phí khấu hao	1,719,490,714	1,296,654,860
- Thuế, phí lệ phí	268,400,136	347,824,722
- Trích lập dự phòng	839,647,439	289,651,733
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	691,209,867	555,100,193
- Chi phí bằng tiền khác	2,541,951,658	1,804,533,072
Cộng	24,407,503,054	13,693,562,730
8. THU NHẬP KHÁC	Quý II/2021	Quý II/2020
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	835,388,249	272,727,272
Thu nhập từ xử lý nợ khó đòi	-	-
Thu nhập khác	266,808,680	244,685,819
	1,102,196,929	517,413,091
9. CHI PHÍ KHÁC	Quý II/2021	Quý II/2020
	VND	VND
Chi phí thanh lý TSCĐ	27,739,699	582,962,567
Chi phí khác	42,671,696	318,132,457
Điều chỉnh giảm giao dịch nội bộ quý trước	70,411,395	901,095,024
10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Quý II/2021	Quý II/2020
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7,534,758,778	5,544,830,986
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	7,534,758,778	5,544,830,986
11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI	(869,158)	125,401,887
12. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ	Quý II/2021	Quý II/2020
	VND	VND
- Chi phí lương nhân viên	39,085,288,824	16,803,891,587
- Chi phí nguyên vật liệu	117,561,545,264	91,293,095,916
- Chi phí khấu hao	15,055,537,215	10,974,625,989
- Thuế, phí lệ phí	268,400,136	78,346,500
- Trích lập dự phòng	839,647,439	289,651,733
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	25,491,628,253	12,258,051,807
- Chi phí bằng tiền khác	5,227,557,285	3,380,599,674
Cộng	203,529,604,416	135,078,263,206

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2021

13. Báo cáo bộ phận theo ngành nghề kinh doanh cho giai đoạn tài chính quý II năm 2021

Chỉ tiêu	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ	Vật liệu chịu lửa	Gạch	Cao lanh	Đá, Bê tông	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần	31,268,390,746	7,944,691,487	15,266,800,472	3,688,581,629	205,828,057,481	(24,830,514,944)	239,166,006,871
Giá vốn hàng bán	21,716,468,588	6,158,111,988	10,498,489,550	2,627,575,456	160,348,562,392	(25,267,792,138)	176,081,415,836
Lãi gộp	9,551,922,158	1,786,579,499	4,768,310,922	1,061,006,173	45,479,495,089	(1,093,767,745)	63,084,591,035
Chi phí bán hàng	3,518,547	414,889,895	646,364	72,290,926	132,332,588		623,678,320
Chi phí quản lý doanh nghiệp	513,867,445	976,598,474	2,548,986,609	629,015,052	19,521,947,203	217,088,271	24,407,503,054
Lợi nhuận từ hoạt động bán hàng	9,034,536,166	395,091,130	2,218,677,949	359,700,195	25,825,215,298	(1,310,856,016)	38,053,409,661
Doanh thu tài chính	7,486,792,630	-	78,338,433	-	1,712,582	(7,390,435,232)	176,408,413
Chi phí tài chính	141,734,397	(18,071,993)	-	70,484	-		123,732,888
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	7,345,058,233	18,071,993	78,338,433	(70,484)	1,712,582	(8,701,291,248)	52,675,525
Thu nhập khác	817,206,431	110,141,443	18,182,560	149,087,350	7,579,145		1,102,196,929
Chi phí khác	(299,888,955)	1,424,543	28,620,120	33,260	340,222,427		70,411,395
Lợi nhuận khác	1,117,095,386	108,716,900	(10,437,560)	149,054,090	(332,643,282)		1,031,785,534
Tổng lợi nhuận trước thuế	17,496,689,785	521,880,023	2,286,578,822	508,683,801	25,494,284,598	(8,701,291,248)	39,137,870,720
Chi phí thuế TNDN						-	-
Lợi nhuận sau thuế							
Lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-		
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	-	-	-	-	-		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý II năm 2021

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	30/06/2021	01/01/2021
Cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	39.87	43.49
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	60.13	56.51
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	19.60	16.10
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	80.40	83.90
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2.05	2.74
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.60	0.73

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý II/2021	Quý II/2020
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	16.36	15.99
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	13.21	12.86
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	7.56	6.42
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	6.10	5.16
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	7.59	6.15

Lâm Đồng, ngày 28 tháng 07 năm 2021

Người Lập/Kế toán trưởng

Lê Nam Đồng

Tổng Giám đốc



Nguyễn An Thái